

Phần II
DANH MỤC CÁC CUỘC ĐIỀU TRA THỐNG KÊ QUỐC GIA

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|--|-------------------------------|---|---|--|---|---|---|--|
| I. Các cuộc tổng điều tra thống kê quốc gia | | | | | | | | |
| 01 | Tổng điều tra dân số và nhà ở | Thu thập số liệu về dân số, lao động xã hội và nhà ở phục vụ công tác nghiên cứu, phân tích quy mô, cơ cấu phân bố và tỷ lệ tăng dân số, nguồn lao động và nhà ở của dân cư, là cơ sở để lập dàn chọn mẫu cho các cuộc điều tra thống kê có đơn vị điều tra là hộ dân cư. | 1. Đối tượng điều tra: Tất cả công dân Việt Nam cư trú thường xuyên trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam hoặc đang tạm trú ở nước ngoài; hộ dân cư. 2. Đơn vị điều tra: Hộ dân cư. | Điều tra toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu | 1. Điều tra toàn bộ: - Dân số chia theo giới tính, tuổi, dân tộc, tôn giáo, tình trạng đi học, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0102, 0107, 0115. - Số lượng và chất lượng nhà ở; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0406, 0407. 2. Điều tra chọn mẫu: - Ngoài các chỉ tiêu điều tra toàn bộ, tiến hành điều tra các nhóm chỉ tiêu sau: - Dân số chia theo ngành | Chu kỳ 10 năm, ngày 01 tháng 4 (tiến hành vào các năm có số tận cùng là 9). | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | Bộ Xây dựng, Bộ Quốc phòng, Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tư pháp; Bộ Thông tin và Truyền thông. |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|-------------------|--------------------|----------------------------|---------------|--|-----------------------------|-----------------|------------------|
| | | | | | <p>nghề đào tạo, di cư, tình trạng khuyết tật, tình trạng hôn nhân, tình trạng việc làm của dân số;</p> <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0108, 0111.</p> <p>- Tình hình sinh chết của dân số, tình trạng nhà ở và các điều kiện sinh hoạt của hộ có nhà ở;</p> <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0103, 0104, 0105, 0106, 0109, 0113.</p> <p>- Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi;</p> <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1604.</p> <p>- Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi;</p> <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1605.</p> <p>- Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống;</p> <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1603.</p> | | | |
| 02 | Tổng điều | Thu thập thông tin | 1. Đối tượng | Điều | Tùy thuộc vào kế hoạch | Chu kỳ 10 | Bộ Kế | Bộ Nông nghiệp |



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRA THỐNG KÊ QUỐC GIA

(Kèm theo Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg
ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Phần I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Chương trình điều tra thống kê quốc gia gồm danh mục các cuộc tổng điều tra thống kê quốc gia và các cuộc điều tra thống kê theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Thống kê năm 2015.

2. Đối tượng áp dụng

Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan trong việc xây dựng, tiến hành thực hiện các cuộc điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

Điều 2. Nội dung chương trình điều tra thống kê quốc gia

1. Chương trình điều tra thống kê quốc gia bao gồm tên cuộc điều tra, mục đích điều tra, đối tượng, đơn vị điều tra, loại điều tra, nội dung điều tra, thời kỳ, thời điểm điều tra, cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp thực hiện.

2. Chương trình điều tra thống kê quốc gia đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia đã được quy định trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ xây dựng, sửa đổi, bổ sung Chương trình điều tra thống kê quốc gia cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

2. Chương trình điều tra thống kê quốc gia là căn cứ để các bộ, ngành chủ động xây dựng kế hoạch các cuộc điều tra, xây dựng phương án điều tra, kế hoạch thực hiện, dự toán kinh phí và quyết định các cuộc điều tra thống kê, tạo sự ổn định cho hoạt động thống kê.

3. Cơ quan chủ trì là cơ quan chịu trách nhiệm trong việc xây dựng phương án điều tra, tiến hành điều tra.

4. Kinh phí để thực hiện các cuộc điều tra thống kê thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia do ngân sách nhà nước cấp và được bố trí trong dự toán ngân sách của các cơ quan theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (bao gồm cả nguồn kinh phí khác do tổ chức quốc tế tài trợ theo các chương trình dự án) bảo đảm theo quy mô, tính chất của từng cuộc điều tra.

5. Kết quả của các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia phải được công bố theo đúng các quy định của Luật Thống kê và các quyết định hiện hành của Nhà nước về điều tra thống kê.

6. Trong những năm có tiến hành các cuộc tổng điều tra thống kê quốc gia hoặc điều tra toàn bộ, căn cứ vào Chương trình điều tra thống kê quốc gia, các cơ quan chủ trì có thể thực hiện việc lồng ghép một số cuộc điều tra nhằm tránh sự trùng lặp thông tin và bảo đảm mục tiêu tiết kiệm kinh phí điều tra.

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|----------------------------|--|---|---------------------------------------|---|---|-------------------------------------|---|
| | tra nông thôn, nông nghiệp | cơ bản về nông thôn; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) phục vụ nghiên cứu đánh giá quy mô và cơ cấu lao động nông thôn; NLTS; quy mô đất đai, điều kiện sản xuất NLTS; thay đổi kết cấu hạ tầng nông thôn; tình hình thực hiện một số nội dung của các chương trình, mục tiêu quốc gia trong nông thôn, NLTS; xây dựng cơ sở dữ liệu về NLTS và nông thôn; lập dàn mẫu cho các cuộc điều tra chọn mẫu; so sánh quốc tế. | điều tra: Lao động tham gia sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS); hộ tham gia hoạt động NLTS; trang trại; doanh nghiệp, hợp tác xã NLTS; Ủy ban nhân dân xã. 2. Đơn vị điều tra: Hộ tham gia hoạt động NLTS; trang trại; doanh nghiệp, hợp tác xã NLTS; Ủy ban nhân dân xã. | tra toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu | chương trình, các chỉ tiêu trong điều tra có thể thay đổi, bổ sung nhưng tập trung vào các nhóm sau: - Thực trạng nền sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS): số lượng đơn vị sản xuất; số lao động và cơ cấu lao động; quy mô sản xuất; năng lực sản xuất; tình hình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất; tiếp cận thông tin của các đơn vị sản xuất; thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; tác động của sản xuất NLTS tới môi trường; thông tin về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng; phát triển kinh tế trang trại; phát triển sản xuất hiệu quả và bền vững vai trò của phụ nữ; kết | năm, ngày 01 tháng 7 (tiến hành vào các năm có số tận cùng là 5). | hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | và Phát triển nông thôn, Bộ Thông tin và Truyền thông, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Bộ Quốc phòng. |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|-------------------|-------------------|----------------------------|---------------|--|-----------------------------|-----------------|------------------|
| | | | | | <p>quả hoạt động tự sản, tự tiêu của các hộ gia đình,...</p> <p>- Thực trạng nông thôn: thực trạng và những chuyển biến về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn; các hình thức hỗ trợ kinh tế nông thôn (hệ thống khuyến nông, lâm, ngư; tiếp cận thị trường,...); vệ sinh môi trường nông thôn;</p> <p>- Thông tin về cư dân nông thôn: khả năng huy động vốn, tình hình vay vốn, khả năng tiếp cận tín dụng của hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; đào tạo nghề cho lao động nông thôn; tình hình sử dụng điện, nước sạch của cư dân nông thôn; khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu;....</p> <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0303, 0801, 0802, 0805, 0807, 0809, 0811, 0814.</p> | | | |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|-----------------------|---|--|--|--|---|---|---|
| 03 | Tổng điều tra kinh tế | Thu thập thông tin cơ bản về số cơ sở kinh tế, số lượng, trình độ của lực lượng lao động đang làm việc trong các cơ sở kinh tế; kết quả hoạt động làm cơ sở để rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chính sách quản lý, kế hoạch, quy hoạch phát triển ngành, vùng, phát triển cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, cung cấp dần mẫu tổng thể phục vụ công tác chọn mẫu cho các cuộc điều tra thống kê. | 1. Đối tượng điều tra: Cơ sở sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã; cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản; cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; cơ sở sự nghiệp ngoài công lập, hiệp hội; tổ chức phi chính phủ của nước ngoài tại Việt Nam và các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. | Điều tra toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu | 1. Thông tin chung các đơn vị điều tra: - Nhóm thông tin nhận dạng đơn vị điều tra; - Nhóm thông tin về lao động, thu nhập của người lao động; - Nhóm thông tin về tài sản của đơn vị điều tra; - Nhóm thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị điều tra: Kết quả sản xuất kinh doanh; sản phẩm sản xuất kinh doanh; chi phí sản xuất kinh doanh;... - Nhóm thông tin về năng lực; ứng dụng công nghệ thông tin;... - Nhóm thông tin theo chuyên đề cần đánh giá, tùy thuộc yêu cầu thực tế; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0301. 2. Đối với doanh nghiệp: - Số doanh nghiệp; số lao động, nguồn vốn, tài sản, | Chu kỳ 5 năm, ngày 05 tháng 01 và ngày 01 tháng 4 (tiếp hành vào các năm có số tận cùng là 1 và 6). | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông. |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|-------------------|-------------------|---|---------------|--|-----------------------------|-----------------|------------------|
| | | | <p>2. Đơn vị điều tra: Các tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã; đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; các đơn vị cơ sở sản xuất, kinh doanh, hiệp hội; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài; cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.</p> | | <p>doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế. Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0304, 0305, 0306. - Thông tin thống kê về lĩnh vực vốn đầu tư, xây dựng, tài khoản quốc gia; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0401, 0402, 0403, 0404, 0405, 0501, 0502, 0515, 0516, 0517. - Thông tin thống kê về lĩnh vực công nghiệp và năng lượng; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0902, 0903, 0904, 0908, 0512. - Thông tin thống kê về lĩnh vực thương mại dịch vụ, công nghệ thông tin và khoa học công nghệ; - Chi phí vận tải và bảo hiểm hàng hóa nhập khẩu; Thu thập chỉ tiêu thống kê</p> | | | |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------|---------------|--|-----------------------------|-----------------|------------------|
| | | | | | <p>quốc gia mã số 1001, 1002, 1003, 1004, 1009, 1010, 1201, 1202, 1203, 1311, 1312, 1321, 1405, 1703.</p> <p>3. Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm thông tin nhận dạng đơn vị điều tra; nhóm thông tin về lao động; nhóm thông tin về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; nhóm thông tin về nhóm sản phẩm và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; nhóm thông tin về năng lực vận tải, lưu trú, nhóm thông tin về lĩnh vực thống kê chuyên ngành; nhóm thông tin về năng lượng và ứng dụng công nghệ thông tin; <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0902, 0903, 0904, 0908, 1001, 1002, 1003, 1004, 1201, 1202, 1203, 1311, 1312, 1321.</p> | | | |
| II. Các cuộc điều tra thống kê | | | | | | | | |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|--|----------------------------------|---|--|-------------------|---|--|---|---|
| 01: Điều tra dân số, lao động và việc làm | | | | | | | | |
| 04 | Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ | Thu thập thông tin về dân số và nhà ở làm cơ sở để lập kế hoạch và xây dựng chính sách dân số và nhà ở, đánh giá các chương trình dân số và nhà ở quốc gia. | 1. Đối tượng điều tra: Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ; hộ dân cư. 2. Đơn vị điều tra: Hộ dân cư. | Điều tra chọn mẫu | - Thu thập thông tin về quy mô, cơ cấu, phân bố và tỷ lệ tăng dân số; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0102, 0107, 0108, 0109, 0111, 0113, 0115. - Tình hình sinh chết của dân số; - Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi; - Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0103, 0104, 0105, 0106, 1604 và 1605. - Thu thập thông tin về nhà ở; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0406, 0407. | Năm có số tận cùng là 4 (tiến hành vào ngày 01 tháng 4). | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | Bộ Xây dựng, Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Tư pháp. |
| 05 | Điều tra biến động dân số và | Thu thập các thông tin cơ bản về dân số và kế hoạch hóa gia | 1. Đối tượng điều tra: Nhân khẩu thực tế | Điều tra chọn mẫu | - Thông tin chung về dân số: họ tên nhân khẩu thực tế thường trú, giới tính, tình | Chu kỳ hằng năm, ngày 01 tháng 4 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục | Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Tư pháp. |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|-------------------------------|--|--|-------------------|--|--|---|--|
| | kế hoạch hóa gia đình | đình làm cơ sở hoạch định chính sách, nghiên cứu biến động dân số và tính các chỉ tiêu thống kê quốc gia về dân số và kế hoạch hóa gia đình. | thường trú tại hộ (không bao gồm: những người sống trong khu vực quản lý riêng của quân đội và công an nhưng điều tra cả các hộ quân đội và công an đang sống trong khu vực dân cư của xã/phường/thị trấn điều tra). 2. Đơn vị điều tra: Hộ dân cư. | | hình di cư, tình hình đi học, tình trạng hôn nhân, phụ nữ, người chết của hộ dân cư...; - Thông tin liên quan đến sinh đẻ, kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản của phụ nữ 15-49 tuổi; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0102, 0103, 0104, 0105, 0107, 0108, 0111, 0113, 0115. - Thông tin về người chết của hộ: thông tin về số người chết, các nguyên nhân chết, tình hình tử vong mẹ; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0106, 0109, 1604, 1605. | (trừ năm tiến hành Tổng điều tra dân số và nhà ở; Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ). | Thống kê) | |
| 06 | Điều tra lao động và việc làm | Thu thập thông tin phản ánh thực trạng nguồn lao động và việc làm nhằm phục vụ yêu cầu | 1. Đối tượng điều tra: Nhân khẩu thực tế thường trú tại | Điều tra chọn mẫu | - Đối với thành viên hộ: họ tên, mối quan hệ với chủ hộ, giới tính, tuổi, dân tộc; - Thông tin của những | Chu kỳ hằng tháng, ngày 01 hằng tháng | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|--|-----------------------------------|--|---|------------------|--|---|-----------------------------|--|
| | | quản lý, khai thác sử dụng có hiệu quả và phát triển hợp lý nguồn lực thị trường lao động; phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê lao động, việc làm được quy định trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. | hộ. 2. Đơn vị điều tra: Hộ dân cư. | | người từ 15 tuổi trở lên; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0201, 0202, 0203, 0204, 0206. - Thông tin của những người từ 05 - 17 tuổi (chỉ tiến hành điều tra 5 năm một lần). Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0207. - Tình trạng di cư, trình độ chuyên môn kỹ thuật; - Hoạt động kinh tế trong 7 ngày qua; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0205, 0208, 0209 và các chỉ tiêu lao động liên quan. | | | |
| 02: Điều tra đất đai, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | | | | | | | | |
| 07 | Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản | Đánh giá chính xác thực trạng tình hình sử dụng đất đai của từng đơn vị hành | 1. Đối tượng điều tra: Diện tích các loại đất; các loại đối | Điều tra toàn bộ | - Thu thập số liệu về diện tích đất đai theo mục đích và đối tượng sử dụng; - Số liệu về đối tượng sử | Chu kỳ 5 năm, ngày 31 tháng 12 (tiến hành | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê), |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|---|--|---|--------------------------|---|--|---|--|
| | đồ hiện trạng sử dụng đất | chỉnh các cấp; làm cơ sở để đánh giá tình hình quản lý đất đai trong 5 năm qua và làm căn cứ đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất; làm căn cứ cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; cung cấp thông tin phục vụ cho việc theo dõi, giám sát, đánh giá việc quản lý, sử dụng đất của từng địa phương theo quy định của Luật Đất đai. | tượng sử dụng, đối tượng được giao để quản lý; 2. Đơn vị điều tra: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức được giao quản lý đất. | | dụng đất trên địa bàn đơn vị hành chính; - Thu thập thông tin về tình hình hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai giữa các kỳ kiểm kê đất đai; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0101. | vào các năm có số tận cùng là 4 và 9). | | Bộ Công an, Bộ Quốc phòng. |
| 08 | Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ | Thu thập thông tin cơ bản về nông thôn; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) phục | 1. Đối tượng điều tra: Lao động tham gia sản xuất nông nghiệp, lâm | Điều tra toàn bộ kết hợp | - Thực trạng nền sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS): Số lượng đơn vị sản xuất; số lao động và cơ cấu lao | Năm có số tận cùng là 0 (tiến hành vào ngày 01 tháng 7). | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thông tin và Truyền |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|-------------------|--|---|--------------------------|---|-----------------------------|-----------------|--|
| | | <p>vụ nghiên cứu đánh giá quy mô và cơ cấu lao động nông thôn; NLTS; quy mô đất đai, điều kiện sản xuất NLTS; thay đổi kết cấu hạ tầng nông thôn; tình hình thực hiện một số nội dung của các chương trình, mục tiêu quốc gia trong nông thôn; NLTS; xây dựng cơ sở dữ liệu về NLTS và nông thôn; lập dàn mẫu cho các cuộc điều tra chọn mẫu; so sánh quốc tế.</p> | <p>ngành và thủy sản (NLTS); các hộ tham gia hoạt động NLTS; trang trại; doanh nghiệp; hợp tác xã NLTS; Ủy ban nhân dân xã.</p> <p>2. Đơn vị điều tra: Hộ tham gia hoạt động NLTS; trang trại; doanh nghiệp; hợp tác xã NLTS; Ủy ban nhân dân xã.</p> | <p>điều tra chọn mẫu</p> | <p>động; quy mô sản xuất; năng lực sản xuất; tình hình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất; tiếp cận thông tin của các đơn vị sản xuất; thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, liên kết sản xuất; tác động của sản xuất tới môi trường; thông tin về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng; phát triển sản xuất hiệu quả và bền vững; phát triển kinh tế trang trại; vai trò của phụ nữ; kết quả hoạt động tự sản, tự tiêu của các hộ gia đình,...</p> <p>- Thực trạng nông thôn: thực trạng và những chuyển biến về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn; các hình thức hỗ trợ kinh tế nông thôn (hệ thống khuyến nông, lâm, ngư;</p> | | | <p>thông, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Bộ Quốc phòng.</p> |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|------------------------------------|--|---|------------------|--|--|---|--|
| | | | | | <p>tiếp cận thị trường;...); vệ sinh môi trường nông thôn;</p> <p>- Thông tin về cư dân nông thôn: Khả năng huy động vốn, tình hình vay vốn, khả năng tiếp cận tín dụng của hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; đào tạo nghề cho lao động nông thôn; tình hình sử dụng điện, nước sạch của cư dân nông thôn; khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu;....</p> <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0303, 0801, 0802, 0805, 0809, 0811, 0814.</p> | | | |
| 09 | Điều tra diện tích cây nông nghiệp | Thu thập số liệu về diện tích gieo trồng các loại cây nông nghiệp theo từng vụ sản xuất đối với cây hằng năm và từng năm đối cây lâu | 1. Đối tượng điều tra: Cây nông nghiệp hằng năm; cây lâu năm trồng tập trung. 2. Đơn vị điều tra: Thôn (ấp, bản) | Điều tra toàn bộ | <p>- Diện tích gieo trồng các loại cây nông nghiệp hằng năm theo vụ/năm; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0801.</p> <p>- Diện tích cây lâu năm trồng tập trung tại thời</p> | Chu kỳ hằng năm. - Cây hằng năm: Sau khi kết thúc gieo trồng mỗi vụ sản | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|---|---|---|-----------------------------------|--|---|---|--|
| | | năm của mỗi địa phương; làm cơ sở tính toán một số chỉ tiêu như: Sản lượng cây trồng, cơ cấu diện tích gieo trồng, hệ số sử dụng đất. | của xã (sau đây gọi chung là thôn) có gieo trồng cây hằng năm trong vụ sản xuất; có diện tích cây lâu năm trồng tập trung; phường, thị trấn có tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm từ 5 ha trên một vụ hoặc cây lâu năm từ 5 ha trở lên; doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp có trồng cây nông nghiệp trong thời kỳ điều tra. | | điểm điều tra; diện tích cho sản phẩm các loại cây lâu năm hiện có tại thời điểm điều tra; diện tích trồng mới tính đến thời điểm điều tra. Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0802. | xuất. - Cây lâu năm: Ngày 01 tháng 11 năm báo cáo. | | |
| 10 | Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp | Thu thập thông tin về tình hình sản xuất cây nông nghiệp phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia, cấp tỉnh của | 1. Đối tượng điều tra: Các loại cây nông nghiệp. 2. Đơn vị điều tra: Hộ; doanh nghiệp; hợp tác | Điều tra toàn bộ kết hợp điều tra | - Cây hằng năm, thu thập thông tin: Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch; sản lượng sản phẩm thu hoạch; sản lượng sản phẩm bán ra; doanh thu bán sản phẩm và các thông tin liên | Chu kỳ hằng năm. - Cây hằng năm điều tra sau khi kết thúc thu hoạch theo | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|--------------------|--|---|------------------------------|--|---|---|--|
| | | ngành trồng trọt; đáp ứng yêu cầu quản lý, lập kế hoạch, quy hoạch, hoạch định chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp của các cấp, các ngành và đáp ứng nhu cầu thông tin của đối tượng dùng tin khác. | xã và đơn vị sự nghiệp thực tế có gieo trồng và thu hoạch sản phẩm cây nông nghiệp trong kỳ. | chọn mẫu | quan khác. - Cây lâu năm, thu thập thông tin: Diện tích hiện có; diện tích cho sản phẩm; diện tích trồng mới; sản lượng sản phẩm thu hoạch; sản lượng sản phẩm bán ra; doanh thu bán sản phẩm và các thông tin liên quan khác. Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0803, 0804. | từng vụ sản xuất trong năm. - Cây lâu năm trồng điểm điều tra sau khi đã cơ bản thu hoạch xong sản phẩm. - Cây lâu năm còn lại điều tra ngày 01 tháng 12 năm báo cáo. | | |
| 11 | Điều tra chăn nuôi | Thu thập thông tin về tình hình sản xuất chăn nuôi trên phạm vi cả nước phục vụ việc biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia, cấp tỉnh của | 1. Đối tượng điều tra: Trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan và vật nuôi khác (ngựa, dê, cừu,...). 2. Đơn vị điều | tra toàn bộ kết hợp điều tra | - Số lượng vật nuôi tại thời điểm điều tra. - Sản lượng sản phẩm chăn nuôi sản xuất trong kỳ điều tra. - Doanh thu bán sản phẩm chăn nuôi trong kỳ điều tra. | Chu kỳ hằng năm, ngày 01 tháng 01, ngày 01 tháng 4, ngày 01 tháng 7 và ngày 01 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|---------------------|--|---|--|---|------------------------------------|---|--|
| | | ngành chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu quản lý, lập kế hoạch, quy hoạch, hoạch định các chính sách phát triển sản xuất chăn nuôi của các cấp, các ngành và nhu cầu thông tin của các đối tượng dùng tin khác. | tra: Thôn (ấp, bản, tổ dân phố); doanh nghiệp; hợp tác xã; tổ chức có hoạt động chăn nuôi và hộ có chăn nuôi trong kỳ. | chọn mẫu | - Giá trị dịch vụ chăn nuôi. - Tình hình xử lý chất thải chăn nuôi. - Kết quả hoạt động thu hoạch tơ yền. Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0805, 0806. | tháng 10. | | |
| 12 | Điều tra lâm nghiệp | Thu thập thông tin về kết quả sản xuất lâm nghiệp trên phạm vi cả nước nhằm phục vụ việc biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia, cấp tỉnh của ngành lâm nghiệp; đáp ứng yêu cầu quản lý, lập kế hoạch, quy hoạch, hoạch định các chính sách phát triển sản xuất lâm nghiệp của các cấp, các ngành và | 1. Đối tượng điều tra: Rừng sản xuất; rừng phòng hộ; rừng đặc dụng; cây giống lâm nghiệp; cây lâm nghiệp trồng phân tán. 2. Đơn vị điều tra: Thôn, ấp bản, tiểu khu có rừng; doanh nghiệp; hợp tác xã; đơn vị sự nghiệp là chủ rừng có hoạt động sản | Điều tra toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu | - Diện tích rừng: Rừng trồng tập trung (diện tích rừng được trồng mới, chăm sóc) phân theo các loại hình rừng; diện tích rừng tự nhiên (rừng khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ). Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0807. - Giống cây lâm nghiệp; - Cây lâm nghiệp trồng phân tán; - Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0808. | Chu kỳ hằng năm, ngày 01 tháng 01. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|------------------------|--|--|-----------------------------------|--|--|---|---|
| | | nhu cầu thông tin của các đối tượng dùng tin khác. | xuất lâm nghiệp; hộ thuộc thôn có rừng. | | | | | |
| 13 | Điều tra, kiểm kê rừng | Thu thập thông tin cơ bản về rừng như: Tổng diện tích, trữ lượng, cơ cấu các loại rừng, phục vụ quy hoạch, kế hoạch, quản lý, bảo vệ rừng, trồng và chăm sóc rừng trồng. | 1. Đối tượng điều tra: Các loại rừng. 2. Đơn vị điều tra: Tổ chức; hộ gia đình; cá nhân; cộng đồng dân cư; Ủy ban nhân dân cấp xã có quản lý, bảo vệ và sử dụng rừng. | Điều tra toàn bộ | - Tổng diện tích rừng; - Cơ cấu diện tích rừng được phân theo các loại hình rừng; - Trữ lượng rừng; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 2101. - Tỷ lệ che phủ rừng; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 2102. | Chu kỳ 5 năm, ngày 01 tháng 01 (tiến hành vào các năm có số tận cùng là 4 và 9 thực hiện điều tra rừng); Chu kỳ 10 năm, ngày 01 tháng 01 (tiến hành vào các năm có số tận cùng là 4 thực hiện kiểm kê rừng). | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê), Bộ Tài nguyên và Môi trường. |
| 14 | Điều tra thủy sản | Thu thập thông tin cơ bản phản ánh kết quả hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản trên phạm vi cả nước nhằm phục vụ việc biên | 1. Đối tượng điều tra: Các loại thủy sản (cá, tôm, thủy sản khác); giống thủy sản được nuôi trồng; khai thác; tàu | Điều tra toàn bộ kết hợp điều tra | - Diện tích mặt nước thả nuôi, diện tích thu hoạch thủy sản chia theo loại mặt nước, loại thủy sản và phương thức nuôi trồng; số lồng, bè nuôi thủy sản; số hộ và thể tích nuôi trồng | Chu kỳ hằng năm, các ngày trong tháng (kỳ tháng); ngày 01 tháng 6 (kỳ 6 tháng) | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|--|-------------------|---|---|---------------|---|-------------------------------|-----------------|------------------|
| | | soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia, cấp tỉnh của hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản; đáp ứng yêu cầu quản lý, lập kế hoạch, quy hoạch, hoạch định các chính sách phát triển sản xuất nuôi trồng và khai thác thủy sản của các cấp, các ngành và nhu cầu thông tin của các đối tượng dùng tin khác. | thuyền khai thác thủy sản biển. 2. Đơn vị điều tra: - Thôn, ấp, bản, xã có nuôi trồng thủy sản. - Phường, thị trấn có diện tích nuôi trồng thủy sản từ 0,2 ha trở lên. - Xã, phường, thị trấn, có hoạt động khai thác thủy sản biển trên địa bàn. - Doanh nghiệp; hợp tác xã; hộ thực tế có nuôi trồng thủy sản trong kỳ. - Hộ khai thác thủy sản trong kỳ. | chọn mẫu | thủy sản bê, bôn. Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0809. - Số lượng và công suất tàu thuyền khai thác thủy sản. - Số ngày hoạt động của tàu thuyền khai thác thủy sản biển trong tháng. Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0811. - Sản lượng thủy sản nuôi trồng, khai thác nội địa, khai thác biển không dùng phương tiện cơ giới trong kỳ. - Sản lượng khai thác thủy sản biển bằng tàu thuyền có động cơ trong tháng. - Số lượng con giống và số tiền bán giống thủy sản trong kỳ. Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0810. | và ngày 01 tháng 12 (kỳ năm). | | |
| 03: Điều tra công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ và vốn đầu tư | | | | | | | | |
| 15 | Điều tra | Thu thập thông tin | 1. Đối tượng | Điều | Thu thập thông tin thống kê | Chu kỳ hằng | Bộ Kế | Bộ Công |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|---|--|---|-----------------------------------|---|--|-------------------------------------|---|
| | ngành công nghiệp | cơ bản về tình hình sản xuất, kinh doanh ngành công nghiệp làm cơ sở để biên soạn, tổng hợp một số chỉ tiêu thống kê công nghiệp hằng tháng, phục vụ công tác quản lý của các cơ quan nhà nước các cấp và đáp ứng nhu cầu thông tin của các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác. | điều tra: Cơ sở sản xuất, kinh doanh có hoạt động sản xuất công nghiệp. 2. Đơn vị điều tra: Các tập đoàn; Tổng công ty; doanh nghiệp (cơ sở trực thuộc doanh nghiệp có hoạt động sản xuất công nghiệp); hợp tác xã và các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể có hoạt động sản xuất công nghiệp. | tra chọn mẫu | về lĩnh vực công nghiệp: - Sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất; tiêu thụ, tồn kho, lao động, doanh thu thuần; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0901, 0902, 0905, 0906. Thu thập thông tin về xu hướng kinh doanh. | tháng, ngày 01 hằng tháng | hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | Thương |
| 16 | Điều tra năng lực sản xuất của một số sản phẩm công | Thu thập chỉ tiêu phản ánh năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp. | 1. Đối tượng điều tra: Các doanh nghiệp, các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp có hoạt động sản xuất | Điều tra toàn bộ kết hợp điều tra | - Thông tin chung về đơn vị điều tra; - Thu thập thông tin về năng lực sản xuất của dây chuyền, máy móc, thiết bị để sản xuất một số sản | Chu kỳ 2 năm, ngày 01 tháng 3 (tiến hành vào các năm có số tận cùng là 0, 2, | Bộ Công Thương | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê), Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|-----------------------------|---|---|--|--|---|---|-----------------------|
| | công nghiệp | | <p>công nghiệp và trực tiếp sản xuất các sản phẩm công nghiệp thuộc danh mục điều tra.</p> <p>2. Đơn vị điều tra: Doanh nghiệp, cơ sở trong ngành công nghiệp sản xuất các sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên toàn quốc.</p> | chọn mẫu | <p>phẩm công nghiệp;</p> <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0907.</p> | 4, 6 và 8). | | Phát triển Nông thôn. |
| 17 | Điều tra hoạt động xây dựng | Thu thập thông tin hàng quý và hàng năm về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có hoạt động xây dựng; hoạt động xây dựng | 1. Đối tượng điều tra: Các cơ sở sản xuất, kinh doanh có hoạt động xây dựng; các xã/phường/thị trấn và các hộ | Điều tra toàn bộ kết hợp điều tra chọn | <p>1. Điều tra hàng quý</p> <p>- Nhóm chỉ tiêu nhận dạng đơn vị điều tra; nhóm chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh; nhóm chỉ tiêu về công trình xây dựng thực hiện trong kỳ;</p> <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê</p> | <p>Chu kỳ hàng quý, hàng năm.</p> <p>- Quý: quý I ngày 25 tháng 02, quý II ngày 25 tháng 4,</p> | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | Bộ Xây dựng |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|-------------------|---|---|---------------|---|--|-----------------|------------------|
| | | <p>của xã/phường/thị trấn và hộ dân cư để tính một số chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của ngành xây dựng, đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ công tác quản lý của Nhà nước và các đối tượng dùng tin khác về ngành xây dựng.</p> | <p>dân cư có các công trình xây dựng tự làm hay thuê cơ sở thi công.</p> <p>2. Đơn vị điều tra:</p> <p>- Đơn vị điều tra hằng quý: Doanh nghiệp có hoạt động xây dựng; Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn có các công trình xây dựng do dân tự xây dựng hoặc thuê cơ sở xây dựng thi công; hộ dân cư có công trình xây dựng tự làm hoặc thuê cơ sở xây dựng thi</p> | mẫu | <p>quốc gia mã số 0501, 0502.</p> <p>2. Điều tra hằng năm</p> <p>- Nhóm chỉ tiêu nhận dạng đơn vị điều tra; nhóm chỉ tiêu về công trình xây dựng thực hiện trong kỳ;</p> <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0501, 0502.</p> <p>- Nhóm chỉ tiêu về nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm;</p> <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0404 và 0405.</p> | <p>quý III ngày 25 tháng 8, quý IV ngày 25 tháng 10.</p> <p>- Năm: Từ ngày 01 tháng 02 hằng năm.</p> | | |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|--|--|--|-------------------|--|---|---|--|
| | | | <p>cong.</p> <p>- Đơn vị điều tra hằng năm: Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn có các công trình xây dựng do dân tự xây dựng hoặc thuê cơ sở xây dựng thi công; hộ dân cư có công trình xây dựng tự làm hoặc thuê cơ sở xây dựng thi công.</p> | | | | | |
| 18 | Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ | Thu thập thông tin cơ bản về kết quả hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; kết quả kinh doanh | 1. Đối tượng điều tra: Cơ sở sản xuất, kinh doanh có hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa sửa chữa ô tô xe máy và xe có động cơ khác; | Điều tra chọn mẫu | 1. Điều tra hằng tháng Thu thập thông tin thống kê về lĩnh vực thương mại và dịch vụ: - Tổng doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; | Chu kỳ hằng tháng, ngày 01 hằng tháng. Chu kỳ hằng quý, ngày 01 tháng cuối | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | Bộ Công Thương, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|-------------------|---|---|---------------|--|-----------------------------|-----------------|------------------|
| | | <p>dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch, dịch vụ hành chính và hỗ trợ, dịch vụ khác; tình hình kinh doanh của ngành vận tải; ngân hàng và thông tin về xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ nhằm biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia, đáp ứng yêu cầu Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) và các yêu cầu khác của người dùng tin.</p> | <p>dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ khác; vận tải, kho bãi; hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ và tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Đơn vị điều tra: Các tập đoàn; Tổng công ty; doanh nghiệp; hợp tác xã và các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể có hoạt động thương mại dịch vụ; tổ chức tín dụng.</p> | | <p>doanh thu theo nhóm, ngành hàng;</p> <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1001.</p> <p>- Tổng doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; du lịch lữ hành;</p> <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1002, 1703.</p> <p>- Tổng doanh thu dịch vụ khác;</p> <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1004.</p> <p>- Doanh thu vận tải hàng hóa, hành khách, bốc xếp hàng hóa, kho bãi, đại lý và các dịch vụ khác hỗ trợ vận tải.</p> <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1201.</p> <p>- Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển; khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển.</p> <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1202, 1203.</p> <p>2. Điều tra hàng quý</p> <p>- Tổng doanh thu dịch vụ</p> | <p>quý.</p> | | |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|--|---|---|--|--|--|-----------------|---|
| | | | | | kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin. Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1003, 1311. - Kết quả hoạt động dịch vụ tài chính của tổ chức tín dụng phục vụ tính tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo quý. Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0501, 0502. - Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ. - Nước đối tác. Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1009, 1010. | | | |
| 19 | Điều tra loại hình hạ tầng thương mại phổ biến | Thu thập thông tin về các loại hình hạ tầng thương mại gồm: Chợ, siêu thị, trung tâm thương mại,... của từng địa phương nhằm mục đích tổng hợp, đánh giá tình hình đầu tư | 1. Đối tượng điều tra: Loại hình hạ tầng thương mại: Chợ, siêu thị, trung tâm thương mại. 2. Đơn vị điều tra: Sở Công Thương tỉnh, | Điều tra toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu | - Thông tin chung về đơn vị điều tra. - Thông tin về quy mô: Diện tích, tổng số vốn đầu tư, số lượng lao động,... - Thông tin về kết quả hoạt động, doanh thu của các loại hình hoạt động thương mại,... | Chu kỳ 2 năm, ngày 01 tháng 6 (tiến hành vào các năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7 và 9). | Bộ Công Thương | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|--|---|--|-------------------|---|------------------------------------|---------------------------------|---|
| | | và phát triển các loại hình hạ tầng thương mại trên phạm vi cả nước làm cơ sở để hoạch định chính sách, phục vụ công tác quản lý nhà nước về hạ tầng thương mại. | thành phố trực thuộc trung ương; các cơ sở kinh doanh tại chợ, siêu thị, trung tâm thương mại; tổ chức quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại. | | Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1005. | | | |
| 20 | Điều tra thông tin khách du lịch nội địa | Thu thập thông tin khách du lịch nội địa tại các khu, điểm du lịch nhằm biên soạn chỉ tiêu thống kê quốc gia về lĩnh vực du lịch, nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ công tác quản lý, hoạch định chiến lược, quy hoạch vùng và chính sách phát triển du lịch của các cấp, các ngành. | 1. Đối tượng điều tra: Khách du lịch nội địa tại các khu, điểm du lịch trong nước. 2. Đơn vị điều tra: Khách du lịch nội địa tại điểm du lịch; cơ sở lưu trú; đơn vị lữ hành. | Điều tra chọn mẫu | - Thông tin chung về nhân khẩu học (độ tuổi, giới tính, nghề nghiệp,...); - Thông tin đặc điểm chuyến đi du lịch (hình thức tổ chức, phương tiện sử dụng, hình thức lưu trú,...) và đánh giá của khách du lịch về cảnh quan thiên nhiên, môi trường, điều kiện vật chất, dịch vụ của khu, điểm du lịch; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1706. | Chu kỳ hằng năm, theo mùa du lịch. | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) |
| 21 | Điều tra chi tiêu | Thu thập thông tin về tổng mức chi tiêu | 1. Đối tượng điều tra: Khách | Điều tra | - Tổng mức chi tiêu và một số khoản chi tiêu của khách du | Chu kỳ hằng năm, | Bộ Kế hoạch và | Bộ Văn hóa, Thể thao và |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|---|--|---|--|--|---|---|--|
| | của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam | và những khoản chi tiêu chủ yếu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam; làm cơ sở tính mức chi tiêu bình quân chung và cơ cấu chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam; là cơ sở để suy rộng một số chỉ tiêu chủ yếu về du lịch, xuất khẩu dịch vụ du lịch, đáp ứng yêu cầu Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) và các yêu cầu khác của người dùng tin. | du lịch; khách quốc tế đang nghỉ tại các cơ sở lưu trú. 2. Đơn vị điều tra: Khách du lịch; khách quốc tế đang nghỉ tại các cơ sở lưu trú; hộ dân cư; các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành, các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú. | chọn mẫu | lịch, khách quốc tế đến Việt Nam như: chi đi lại; chi ăn uống; chi lưu trú; chi tham quan; chi cho các dịch vụ văn hóa, vui chơi giải trí; chi cho y tế bảo vệ sức khỏe, chi mua hàng hóa; - Một số nhận xét đánh giá của khách quốc tế đối với cảnh quan thiên nhiên, môi trường, điều kiện vật chất, dịch vụ của các cơ sở lưu trú tại Việt Nam; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1009, 1707, 1708, 1709. | theo mùa du lịch. | Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | Du lịch |
| 22 | Điều tra vốn đầu tư thực hiện | Thu thập thông tin hàng quý và hàng năm nhằm thu thập thông tin về vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là căn cứ đánh giá tình hình thực hiện vốn đầu tư, hiệu quả sử | 1. Đối tượng điều tra: Doanh nghiệp, hợp tác xã đang trong quá trình đầu tư chuẩn bị cho sản xuất, kinh doanh và doanh nghiệp, hợp tác | Điều tra toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu | 1. Điều tra hàng quý - Nhóm chỉ tiêu nhận dạng về chủ đầu tư; nhóm chỉ tiêu kết quả vốn đầu tư thực hiện chia theo nguồn vốn đầu tư, khoản mục đầu tư, mục đích đầu tư, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương; danh mục các dự án của | Chu kỳ hàng quý, hàng năm. - Quý: Ngày 25 tháng giữa quý. Riêng đối với trang trại, hộ dân cư thu thập | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở trung ương; Ủy ban nhân dân các cấp và |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|-------------------|--|---|---------------|--|---|-----------------|----------------------------------|
| | | <p>dụng vốn đầu tư, xây dựng kế hoạch huy động vốn và định hướng chính sách đầu tư, đánh giá tác động của vốn đầu tư đến tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của cả nước và tỉnh/thành phố.</p> | <p>xã đang hoạt động sản xuất, kinh doanh có thực hiện đầu tư phục vụ sản xuất, kinh doanh; trang trại có thực hiện đầu tư trong kỳ cho sản xuất kinh doanh và cho đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở; hộ dân cư có đầu tư trong kỳ cho sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở; đơn vị sự nghiệp có thực hiện đầu tư; xã/phường/thị trấn quản lý xây dựng các dự án, công trình xã</p> | | <p>doanh nghiệp thực hiện trong kỳ. Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0401. 2. Điều tra hằng năm - Nhóm chỉ tiêu nhận dạng về chủ đầu tư; nhóm chỉ tiêu kết quả vốn đầu tư thực hiện chia theo nguồn vốn đầu tư, khoản mục đầu tư, mục đích đầu tư, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương; nhóm chỉ tiêu về công trình hoàn thành và năng lực mới tăng của nền kinh tế; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0401, 0402, 0403 và 0404.</p> | <p>thông tin quý II ngày 25 tháng 4, quý IV ngày 25 tháng 10. - Năm: Ngày 01 tháng 02 đối với trang trại, hộ dân cư, đơn vị sự nghiệp, xã/phường/thị trấn; ngày 01 tháng 4 đối với Sở Tài chính; ngày 01 tháng 8 đối với bộ ngành trung ương.</p> | | <p>các sở, ngành địa phương.</p> |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|-------------------|-------------------|--|---------------|-------------------|-----------------------------|-----------------|------------------|
| | | | <p>hội hóa; Sở Tài chính; đơn vị phụ trách công tác thống kê, tài chính của bộ, ngành trung ương.</p> <p>2. Đơn vị điều tra:</p> <p>- Đơn vị điều tra hàng quý: Doanh nghiệp, hợp tác xã đang trong quá trình đầu tư chuẩn bị cho sản xuất, kinh doanh và doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động sản xuất, kinh doanh có thực hiện đầu tư phục vụ sản xuất, kinh doanh; trang trại có</p> | | | | | |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|-------------------|-------------------|--|---------------|-------------------|-----------------------------|-----------------|------------------|
| | | | <p>thực hiện đầu tư trong kỳ cho sản xuất, kinh doanh và cho đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở; hộ dân cư có đầu tư trong kỳ cho sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở.</p> <p>- Đơn vị điều tra hằng năm: Trang trại có thực hiện đầu tư trong kỳ cho sản xuất kinh doanh và cho đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở; hộ dân cư có đầu tư trong kỳ cho sản xuất kinh</p> | | | | | |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|--|-----------------------|---|---|--|--|---|---|---|
| | | | doanh và đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở; đơn vị sự nghiệp có thực hiện đầu tư; xã/phường/thị trấn quản lý xây dựng các dự án, công trình xã hội hóa; Sở Tài chính; đơn vị phụ trách công tác thống kê, tài chính của bộ, ngành trung ương. | | | | | |
| 04: Điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tài khoản quốc gia | | | | | | | | |
| 23 | Điều tra doanh nghiệp | Thu thập thông tin về doanh nghiệp/ đơn vị cơ sở để đánh giá thực trạng, năng lực và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, phục vụ cho việc quản lý, | 1. Đối tượng điều tra: Cơ sở sản xuất, kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong phạm vi một ngành kinh tế tại một địa | Điều tra toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu | 1. Thông tin chung các đơn vị điều tra: - Nhóm thông tin nhận dạng đơn vị điều tra; - Nhóm thông tin về lao động, thu nhập của người lao động; - Nhóm thông tin về nguồn vốn, tài sản, doanh thu, lợi | Chu kỳ hằng năm, ngày 01 tháng 4 (trừ năm tiến hành Tổng điều tra kinh tế). | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | Bộ Công Thương, Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế). |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|-------------------|--|---|---------------|---|-----------------------------|-----------------|------------------|
| | | <p>hoạch định chính sách, phát triển doanh nghiệp; cập nhật cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp phục vụ yêu cầu về thống kê doanh nghiệp và các yêu cầu thống kê khác.</p> | <p>điểm (đơn vị ngành kinh tế theo địa bàn) của tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành O, ngành U và ngành T trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân).</p> <p>2. Đơn vị điều tra: Các tập đoàn; Tổng công ty; doanh nghiệp; hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) và các đơn vị cơ sở trực thuộc doanh nghiệp.</p> | | <p>nhuận của đơn vị điều tra; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0304, 0305, 0306.</p> <p>- Nhóm thông tin về năng lượng; Thu thập thông tin thống kê quốc gia mã số 0908.</p> <p>- Nhóm thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị điều tra: Kết quả sản xuất, kinh doanh; sản phẩm sản xuất, kinh doanh; chi phí sản xuất, kinh doanh;...</p> <p>- Thu thập thông tin thống kê về lĩnh vực vốn đầu tư, xây dựng, tài khoản quốc gia; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0401, 0402, 0403, 0404, 0405, 0501, 0502, 0515, 0516, 0517.</p> <p>- Thu thập thông tin thống kê về lĩnh vực công nghiệp;</p> | | | |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|--|--|--|--|--|--|---|---|
| | | | | | <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0902, 0903, 0904.</p> <p>- Thông tin thống kê về lĩnh vực thương mại dịch vụ, công nghệ thông tin và khoa học công nghệ;</p> <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1001, 1002, 1003, 1004, 1009, 1010, 1703, 1201, 1202, 1203, 1311, 1312, 1321, 1405.</p> <p>- Nhóm thông tin theo chuyên đề cần đánh giá, tùy thuộc yêu cầu thực tế.</p> | | | |
| 24 | Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể | Thu thập thông tin về các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể để đánh giá thực trạng, năng lực và kết quả sản xuất, kinh doanh của các cơ sở, phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách; cập nhật cơ sở dữ liệu về cơ sở sản | 1. Đối tượng điều tra: Các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản). | Điều tra toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu | - Nhóm thông tin nhận dạng đơn vị điều tra; nhóm thông tin về lao động; nhóm thông tin về kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh; nhóm thông tin về nhóm sản phẩm và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh; nhóm thông tin về năng lực vận tải, lưu trữ; nhóm thông tin về lĩnh vực thống kê chuyên ngành. | Chu kỳ hằng năm, ngày 05 tháng 01 (trừ năm tiến hành Tổng điều tra kinh tế). | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Thông tin và Truyền thông. |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|--------------------------------------|--|--|--|--|--|-----------------|---|
| | | xuất kinh doanh cá thể, tính toán các chỉ tiêu thống kê quốc gia, đáp ứng yêu cầu Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) và các yêu cầu khác của người dùng tin. | 2. Đơn vị điều tra: Cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. | | Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0501, 0502, 0902, 0903, 0904, 1001, 1002, 1003, 1004, 1201, 1202, 1203. Nhóm thông tin về năng lượng và ứng dụng công nghệ thông tin 0908, 0512, 0515, 0516, 0517, 1311, 1312, 1321. | | | |
| 25 | Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp | Thu thập thông tin cơ bản về số cơ sở hành chính, sự nghiệp, số lượng, trình độ của lực lượng lao động đang làm việc trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp; kết quả thu, chi của cơ sở đề rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chính sách quản lý, kế hoạch, quy hoạch phát triển ngành, vùng, phát triển cơ sở hạ | 1. Đối tượng điều tra: Các cơ quan Đảng; Nhà nước; tổ chức chính trị - xã hội và các cơ sở trực thuộc; các cơ sở hoạt động sự nghiệp công lập. 2. Đơn vị điều tra: - Cơ sở hành chính, bao gồm các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, các | Điều tra toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu | - Nhóm thông tin nhận dạng đơn vị điều tra; - Nhóm thông tin về lao động, thu nhập của người lao động; - Nhóm thông tin về kết quả thu, chi; - Nhóm thông tin về ứng dụng công nghệ thông tin; - Nhóm thông tin theo chuyên đề cần đánh giá, tùy thuộc yêu cầu thực tế; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0302. | Chu kỳ điều tra 5 năm, ngày 01 tháng 7 (tiền hành vào các năm có số tận cùng là 1 và 6). | Bộ Nội vụ | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê), Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Thông tin và Truyền thông. |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|-------------------|-------------------------------|---|---------------|-------------------|-----------------------------|-----------------|------------------|
| | | tăng, đào tạo nguồn nhân lực. | <p>cơ sở trực thuộc cơ quan hành chính. Cụ thể gồm các đơn vị điều tra sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở các cấp từ trung ương đến địa phương; + Các tổ chức chính trị - xã hội gồm: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn lao động Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu | | | | | |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|--|---|---|--|--|---|---|--|
| | | | <p>chiến binh Việt Nam ở các cấp từ trung ương đến địa phương. + Các cơ sở trực thuộc cơ quan, đơn vị, tổ chức nói trên (không bao gồm các cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở kinh tế). - Các cơ sở hoạt động sự nghiệp công lập.</p> | | | | | |
| 26 | Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian | Lập bảng cân đối liên ngành (I/O) làm cơ sở đánh giá kết quả sản xuất chi tiết theo ngành sản phẩm và đánh giá sự thay đổi cơ cấu chi phí sản xuất, tích lũy, tiêu dùng, xuất nhập khẩu và các chỉ tiêu kinh tế | 1. Đối tượng điều tra: Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp; doanh nghiệp, tập đoàn, tổng công ty, hợp tác xã; cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông | Điều tra toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu | <p>- Đối với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước: Thông tin về thu chi ngân sách, thuế sản xuất, trợ cấp sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa dịch vụ; thông tin về dư nợ cho vay phục vụ nhu cầu đời sống và dư nợ tín dụng qua thẻ tín dụng. - Đối với doanh nghiệp: Thông tin về loại hình, ngành</p> | Chu kỳ 5 năm, ngày 01 tháng 4 thu thập thông tin đối với các đơn vị điều tra là Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, doanh nghiệp, | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|-------------------|--|--|---------------|---|---|-----------------|------------------|
| | | tổng hợp khác; làm cơ sở tính toán các hệ số cơ bản phục vụ biên soạn Hệ thống tài khoản quốc gia. | <p>ng nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; tổ chức vô vị lợi phục vụ hộ gia đình; hộ dân cư tiêu dùng cuối cùng.</p> <p>2. Đơn vị điều tra:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước. - Các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (viết gọn là cơ quan hành chính) và đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị dự toán cấp II, cấp III hoặc cấp IV); đơn vị | | <p>hoạt động sản xuất, kinh doanh, ngành sản phẩm chính, doanh thu, chi phí sản xuất, chi phí khấu hao tài sản cố định, thu nhập, thuế, thành phẩm tồn kho và sản phẩm dở dang...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp: Thông tin về loại hình, ngành sản phẩm chính; các hoạt động thu của đơn vị, các hoạt động chi thường xuyên, tổng giá trị khấu hao/hao mòn tài sản cố định, chi phí cho người lao động, chi trả lãi tiền vay ngân hàng (nếu có), các khoản nộp ngân sách nhà nước, tổng chi phúc lợi xã hội trong năm. - Đối với đơn vị hiệp hội, cơ sở tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng và các cơ sở vô vị lợi khác: Thông tin về loại hình hoạt động, ngành nghề hoạt động, ngành sản phẩm chính của cơ | <p>cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và hiệp hội, tổ chức vô vị lợi phục vụ gia đình; ngày 05 tháng 01 thu thập thông tin các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, hộ dân cư (tiến hành vào các năm có số tận cùng là 1, 6).</p> | | |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|--------------------|--|--|---------------|--|-----------------------------|-----------------|------------------|
| | | | sự nghiệp ngoài công lập; hiệp hội. - Doanh nghiệp, tập đoàn, tổng công ty, hợp tác xã đã đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và hiện đang hoạt động sản xuất, kinh doanh. - Cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. - Hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. - Tổ chức vô lợi phục vụ hộ gia đình. - Hộ dân cư tiêu dùng cuối cùng. | | sở; lao động, thu hoạt động và chi hoạt động thường xuyên của cơ sở trong năm. - Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản; hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: Thông tin về loại hình, ngành nghề hoạt động; lao động, doanh thu từ sản phẩm, chi phí cho sản xuất sản phẩm, thu nhập, thuế, thành phẩm tồn kho và sản phẩm dở dang. Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0501, 0502 và 0505. - Đối với hộ tiêu dùng sản phẩm vật chất và dịch vụ: Thông tin về tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư. Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0506. | | | |
| 27 | Điều tra đơn vị sự | Thu thập thông tin tính giá trị sản xuất | 1. Đối tượng điều tra: Các | Điều tra chọn | - Thông tin định danh của đơn vị bao gồm: tên, địa | Chu kỳ 5 năm, ngày | Bộ Kế hoạch và | Bộ Tài chính |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|-------------------------|------------------------------|--|---|-------------------|---|---|---|------------------|
| | nghiệp và tổ chức vô vị lợi | và giá trị tăng thêm của các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi. | đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi. 2. Đơn vị điều tra: Các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi. | mẫu | chi, mã số thuế (nếu có), điện thoại, email, thông tin về người đứng đầu; loại hình tổ chức của đơn vị. - Thông tin về lao động của đơn vị. - Thông tin về tài sản của đơn vị. - Thông tin về kết quả hoạt động (doanh thu, chi phí) của đơn vị. Thu thập thông tin phục vụ tính chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0501, 0502. | 01 tháng 7 (tiến hành vào các năm có số tận cùng là 3 và 8). | Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | |
| 05: Điều tra giá | | | | | | | | |
| 28 | Điều tra giá tiêu dùng (CPI) | Thu thập giá bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng để có số liệu phục vụ tính chỉ số giá tiêu dùng hàng tháng, nhằm cung cấp số liệu về tỷ lệ tăng, giảm giá cho Chính phủ, các | 1. Đối tượng điều tra: Các hàng hóa và dịch vụ đại diện cho tiêu dùng của dân cư. 2. Đơn vị điều tra: Cơ sở kinh | Điều tra chọn mẫu | - Thông tin chung về đơn vị điều tra. - Điều tra mức giá bán lẻ (bao gồm VAT) hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng. Thu thập phục vụ tính chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1101, 1102, 1103. | Chu kỳ hằng tháng, ngày 01 hằng tháng, điều tra 3 kỳ một tháng. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|--|--|---|-------------------|--|---|---|--|
| | | bộ, các ngành sử dụng trong công tác điều hành quản lý, nghiên cứu chính sách, quản lý tài chính, tiền tệ. Làm cơ sở tính toán một số chỉ tiêu thống kê tổng hợp theo giá so sánh. | doanh (Sạp hàng, quầy hàng, điểm bán hàng chuyên bán lẻ); cơ sở kinh doanh dịch vụ; cơ quan; trường học; cơ sở khám chữa bệnh có địa điểm kinh doanh ổn định, thuộc các loại hình kinh tế. | | <p>- Cung cấp, bổ sung thông tin tính chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1105.</p> <p>- Thu thập thông tin về mức giá hàng hóa và dịch vụ đại diện theo Chương trình so sánh quốc tế của Ngân hàng Phát triển Châu Á phục vụ tính toán sức mua tương đương từ đó đánh giá tương quan giàu nghèo giữa các quốc gia trong khu vực.</p> | | | |
| 29 | Điều tra giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất | Để tính chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất; phục vụ công tác điều hành, quản lý, xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất, kế hoạch nhập khẩu vật tư, nhiên liệu, phát triển công nghiệp phụ trợ, | 1. Đối tượng điều tra: Các mặt hàng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đại diện dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng. 2. Đơn vị điều tra: Cơ sở sản xuất, | Điều tra chọn mẫu | <p>- Thông tin chung về đơn vị điều tra.</p> <p>- Điều tra mức giá của người sản xuất khi mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng vào sản xuất; (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến nơi sản xuất, trợ cấp sản xuất, không bao gồm VAT); Thu thập phục vụ tính chỉ tiêu thống kê quốc gia mã</p> | Chu kỳ hằng quý, ngày 05 hằng tháng, điều tra 3 kỳ một quý. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|---|--|---|-------------------|--|---|---|--|
| | | vùng nguyên liệu. Dùng để tính các chỉ tiêu thống kê tổng hợp theo giá so sánh. | kinh doanh: Các cửa hàng vật tư, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp; nhà máy, xí nghiệp, các cơ sở sản xuất, các cơ sở sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng sử dụng các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào cho sản xuất. | | số 1104. | | | |
| 30 | Điều tra giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | Để tính chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản hàng quý nhằm phục vụ cho Chính phủ, các cơ quan quản lý trong công tác điều hành quản lý, nghiên cứu xây dựng kế hoạch phát triển sản | 1. Đối tượng điều tra: Các mặt hàng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đại diện. 2. Đơn vị điều tra: Hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức khác hoạt động trực tiếp sản | Điều tra chọn mẫu | - Thông tin chung về đơn vị điều tra. - Điều tra mức giá sản xuất hàng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (bao gồm trợ cấp sản xuất, không bao gồm VAT). Thu thập phục vụ tính chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1105. | Chu kỳ hàng quý, ngày 05 hàng tháng, điều tra 3 kỳ một quý. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|-----------------------------------|---|---|-------------------|--|---|---|--|
| | | xuất bảo đảm cung cầu trên thị trường. Dùng để tính các chỉ tiêu thống kê tổng hợp theo giá so sánh. | xuất và bán sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. | | | | | |
| 31 | Điều tra giá sản xuất công nghiệp | Để tính chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp hàng quý nhằm phục vụ cho Chính phủ, các cơ quan quản lý trong công tác điều hành quản lý, nghiên cứu xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất bảo đảm cung cầu trên thị trường. Dùng để tính các chỉ tiêu thống kê tổng hợp theo giá so sánh. | 1. Đối tượng điều tra: Các mặt hàng công nghiệp đại diện. 2. Đơn vị điều tra: Doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động sản xuất công nghiệp và bán các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ công nghiệp. | Điều tra chọn mẫu | - Thông tin chung về đơn vị điều tra. - Điều tra mức giá sản xuất hàng công nghiệp (bao gồm trợ cấp sản xuất, không bao gồm VAT); Thu thập phục vụ tính chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1105. | Chu kỳ hằng quý, ngày 05 hằng tháng, điều tra 3 kỳ một quý. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | Bộ Công Thương |
| 32 | Điều tra giá sản xuất dịch vụ | Để tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ nhằm phục vụ cho Chính phủ, các cơ | 1. Đối tượng điều tra: Các sản phẩm dịch vụ đại diện. | Điều tra chọn mẫu | - Thông tin chung về đơn vị điều tra. - Điều tra mức giá cước đường bộ, đường thủy, | Chu kỳ hằng quý, ngày 05 hằng tháng, điều tra 3 kỳ | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục | Bộ Giao thông vận tải, Bộ Thông tin và Truyền thông. |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|--------------------------------|---|---|-------------------|--|---|---|------------------|
| | | quan quản lý trong công tác điều hành quản lý, nghiên cứu xây dựng kế hoạch phát triển ngành sản xuất dịch vụ bảo đảm cung cầu trên thị trường. Dùng để tính các chỉ tiêu thống kê tổng hợp theo giá so sánh. | 2. Đơn vị điều tra: Đơn vị, cơ sở trực tiếp sản xuất và cung cấp các sản phẩm dịch vụ. | | đường sắt, đường hàng không và dịch vụ kho bãi, bốc xếp, bưu chính và chuyển phát; mức giá dịch vụ lưu trú, thông tin, truyền thông, chuyên môn, khoa học công nghệ, hành chính, dịch vụ khác (bao gồm trợ cấp sản xuất, không bao gồm VAT). Thu thập phục vụ tính chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1105. | một quý. | Thống kê) | |
| 33 | Điều tra giá sản xuất xây dựng | Thu thập số liệu để tính chỉ số giá sản xuất xây dựng nhằm: Phục vụ đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách và xây dựng kế hoạch phát triển ngành sản xuất xây dựng. Dùng để tính các chỉ tiêu thống kê | 1. Đối tượng điều tra: Các mặt hàng và dịch vụ đại diện đưa vào xây dựng các công trình xây dựng. 2. Đơn vị điều tra: Các Tổng công ty xây dựng, công ty xây dựng, các chủ đầu tư và | Điều tra chọn mẫu | - Thông tin chung về đơn vị điều tra. - Điều tra mức giá sản phẩm vật liệu xây dựng, nhân công, máy móc thiết bị xây dựng và giá dịch vụ xây dựng chuyên dụng đưa vào hoạt động xây dựng. Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1105. | Chu kỳ hằng quý, ngày 05 hằng tháng, điều tra 3 kỳ một quý. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | Bộ Xây dựng |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|---------------------------|---|---|-------------------|---|---|---|------------------|
| | | tổng hợp theo giá so sánh. | ban quản lý dự án; các công ty tư vấn thực hiện quản lý; tư vấn các công trình xây dựng và các đại lý bán vật liệu xây dựng và cho thuê dịch vụ xây dựng. | | | | | |
| 34 | Điều tra giá bất động sản | Để tính chỉ số giá bất động sản phục vụ cơ quan quản lý nhà nước trong việc đánh giá, dự báo xu hướng thị trường bất động sản, trên cơ sở đó đề ra các cơ chế, chính sách để xây dựng, phát triển lành mạnh thị trường. Dùng để tính các chỉ tiêu thống kê tổng hợp | 1. Đối tượng điều tra: Các loại bất động sản là căn hộ chung cư, nhà ở riêng lẻ, nhà ở khác, đất nền, văn phòng,... đại diện trên thị trường. 2. Đơn vị điều tra: Các công ty kinh doanh bất động sản; các sản | Điều tra chọn mẫu | - Thông tin chung về đơn vị điều tra. - Điều tra mức giá căn hộ chung cư, nhà ở riêng lẻ, nhà ở khác, đất nền, văn phòng,... trên thị trường. - Điều tra các đặc điểm đi kèm của bất động sản như vị trí, diện tích mặt sàn, tổng diện tích sử dụng, số mét mặt tiền,... Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1106. | Chu kỳ hằng quý, ngày 05 hằng tháng, điều tra 3 kỳ một quý. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | Bộ Xây dựng |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|-----------------------------------|---|--|-------------------|---|---|---|---|
| | | theo giá so sánh. | giao dịch bất động sản; các cơ quan quản lý, theo dõi giao dịch thị trường bất động sản. | | | | | |
| 35 | Điều tra giá tiền lương | Để tính chỉ số giá tiền lương giúp các cơ quan chức năng, các cơ sở sản xuất, kinh doanh nghiên cứu và xây dựng chính sách tiền lương phù hợp. Dùng tính các chỉ tiêu thống kê tổng hợp theo giá so sánh. | 1. Đối tượng điều tra: Các ngành nghề, công việc đại diện. 2. Đơn vị điều tra: Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp FDI. | Điều tra chọn mẫu | - Thông tin chung về đơn vị điều tra. - Thông tin về mức tiền lương. Thu thập phục vụ tính chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1107. | Chu kỳ hằng quý, ngày 05 hằng tháng, điều tra 3 kỳ một quý. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ. |
| 36 | Điều tra giá xuất khẩu, nhập khẩu | Để tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu của cả nước sử dụng giảm phát các chỉ tiêu thống kê trong hệ thống | 1. Đối tượng điều tra: Các mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu đại diện trong rổ hàng hóa. | Điều tra chọn mẫu | - Thông tin chung về đơn vị điều tra. - Điều tra mức giá xuất khẩu (giá FOB). - Điều tra mức giá nhập | Chu kỳ hằng quý, ngày 05 hằng tháng, điều tra 3 kỳ một quý. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|---|---|---|---|------------------|--|---|--------------------------|---|
| | | tài khoản quốc gia; phục vụ phân tích vĩ mô, phân tích hiệu quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu và các mục đích sử dụng khác. Dùng tính các chỉ tiêu thống kê kinh tế tổng hợp theo giá so sánh. | 2. Đơn vị điều tra: Doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. | | khẩu (giá CIF). Thu thập phục vụ tính các chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1108, 1109. | | | |
| 06: Điều tra khoa học công nghệ, thông tin và truyền thông | | | | | | | | |
| 37 | Điều tra tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ | Thu thập thông tin về nguồn nhân lực, tài chính, cơ sở hạ tầng và các tiềm lực khoa học và công nghệ khác phục vụ đánh giá xây dựng chính sách, chiến lược, kế hoạch khoa học và công nghệ. | 1. Đối tượng điều tra: Các tổ chức khoa học và công nghệ. 2. Đơn vị điều tra: Các tổ chức khoa học và công nghệ bao gồm các tổ chức nghiên cứu và phát triển; cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng; các tổ chức dịch | Điều tra toàn bộ | Tiềm lực khoa học và công nghệ bao gồm: - Hạ tầng cơ sở; thông tin; vật lực; tài chính; tiềm lực khác; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1401. - Nhân lực; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1402. | Chu kỳ 5 năm, ngày 01 tháng 7 (tiến hành vào các năm có số tận cùng là 4 và 9). | Bộ Khoa học và Công nghệ | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|--|---|--|--|--|--|--------------------------|---|
| | | | vụ khoa học và công nghệ. | | | | | |
| 38 | Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | Thu thập thông tin về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của quốc gia phục vụ đánh giá, xây dựng chính sách, chiến lược, kế hoạch khoa học và công nghệ. | 1. Đối tượng điều tra: Các tổ chức khoa học và công nghệ; các cơ quan hành chính và quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, các đơn vị sự nghiệp khác có hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thuộc Liên hiệp các hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam và các Hội | Điều tra toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu | - Nhóm thông tin về đơn vị cơ sở; - Nhóm thông tin về nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1403. - Nhóm thông tin về chi phí cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1406. | Chu kỳ 2 năm, ngày 01 tháng 7 (tiến hành vào các năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6 và 8). | Bộ Khoa học và Công nghệ | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|-------------------|-------------------|---|---------------|-------------------|-----------------------------|-----------------|------------------|
| | | | <p>nghề nghiệp khác; các doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.</p> <p>2. Đơn vị điều tra:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các tổ chức khoa học và công nghệ: Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; cơ sở giáo dục đại học bao gồm (Đại học, trường đại học, học viện, trường cao đẳng); tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ. - Các cơ quan hành chính và | | | | | |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|-------------------|-------------------|---|---------------|-------------------|-----------------------------|-----------------|------------------|
| | | | <p>quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, các đơn vị sự nghiệp khác có hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thuộc Liên hiệp các hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam và các Hội nghề nghiệp khác. - Các doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. | | | | | |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|--|--|--|--|--|---|--|-----------------|---|
| 39 | Điều tra thống kê thương mại điện tử | Thu thập thông tin mức độ, trình độ và hiệu quả ứng dụng thương mại điện tử của các thương nhân. | 1. Đối tượng điều tra: Thương nhân trên toàn quốc. 2. Đơn vị điều tra: Thương nhân trên toàn quốc | Điều tra toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu | - Thông tin chung về đơn vị điều tra. - Thông tin về mức độ sẵn sàng ứng dụng thương mại điện tử của thương nhân; - Trình độ ứng dụng thương mại điện tử của thương nhân; - Hiệu quả ứng dụng thương mại điện tử của thương nhân; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1309. | Chu kỳ 2 năm, ngày 01 tháng 6 (tiến hành vào các năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7 và 9). | Bộ Công Thương | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) |
| 07: Điều tra y tế, xã hội và môi trường | | | | | | | | |
| 40 | Điều tra cơ sở và nhân lực y tế ngoài công lập | Thống kê số lượng cơ sở, số giường bệnh, số nhân lực y tế trong lĩnh vực y tế ngoài công lập. | 1. Đối tượng điều tra: Nhân lực y tế; cơ sở y tế ngoài công lập. 2. Đơn vị điều tra: Cơ sở y tế ngoài công lập. | Điều tra toàn bộ | - Thông tin chung về đơn vị cơ sở; - Thông tin về lao động; - Thông tin về tài sản; - Thông tin về hoạt động của cơ sở; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1601, 1602, 1610. | Chu kỳ hằng năm, ngày 01 tháng 4. | Bộ Y tế | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) |
| 41 | Điều tra dinh dưỡng | Cung cấp thông tin phục vụ đánh giá tình hình dinh | 1. Đối tượng điều tra: Trẻ em dưới 5 tuổi; bà | Điều tra chọn mẫu | - Thông tin chung về đối tượng điều tra; - Tình trạng dinh dưỡng; | Chu kỳ hằng năm, ngày 01 tháng 5. | Bộ Y tế | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|-----------------------------------|---|---|-------------------|--|--|---|--|
| | | dưỡng sức khỏe bà mẹ và trẻ em dưới 5 tuổi. | mẹ trong độ tuổi sinh đẻ từ 15 - 49 tuổi. 2. Đơn vị điều tra: Hộ dân cư | | - Phòng chống suy dinh dưỡng của trẻ em; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1607. | | | Thống kê) |
| 42 | Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam | Thu thập thông tin làm căn cứ đánh giá mức sống, đánh giá tình trạng nghèo đói và phân hóa giàu nghèo, giám sát và đánh giá một số chương trình mục tiêu quốc gia, cung cấp số liệu để tính quyền số chỉ số giá tiêu dùng và phục vụ tính toán Hệ thống tài khoản quốc gia. | 1. Đối tượng điều tra: Các thành viên hộ; hộ dân cư; các xã có hộ được khảo sát. 2. Đơn vị điều tra: Hộ dân cư; các xã có hộ dân cư được khảo sát (tiền hành vào các năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8). | Điều tra chọn mẫu | 1. Đối với hộ: - Thông tin định danh của hộ; - Thông tin của thành viên hộ về nhân khẩu học, giáo dục, y tế, nhân trắc, việc làm và tiền lương, tiền công; - Thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ tạo thu nhập và thu nhập khác của hộ; - Thông tin về chi tiêu của hộ, gồm: chi cho ăn, mặc, ở, đi lại, giáo dục, y tế, văn hoá,... và chi khác (chi điều tra vào các năm có số tận cùng là số 0, 2, 4, 6, 8); - Thông tin thống kê về công nghệ thông tin và truyền thông; | Chu kỳ hằng quý, ngày 01 tháng giữa quý. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Thông tin và Truyền thông. |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|-------------------|-------------------|----------------------------|---------------|--|-----------------------------|-----------------|------------------|
| | | | | | <p>- Thông tin về điều kiện sống của hộ gồm: nhà ở, điện, nguồn nước sử dụng, điều kiện vệ sinh và đồ dùng lâu bền;</p> <p>- Thông tin về tiếp cận các chương trình an sinh xã hội và tình hình đời sống của hộ;</p> <p>Thu thập các chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0506, 0813, 0908, 1305, 1306, 1308, 1313, 1317, 1320, 1802, 1803, 1804, 1805, 1808, 1809, 1810.</p> <p>2. Đối với xã (chỉ điều tra vào các năm có số tận cùng là số 0, 2, 4, 6 và 8).</p> <p>Thu thập thông tin phản ánh điều kiện sống trong phạm vi xã ảnh hưởng đến mức sống của hộ, gồm:</p> <p>- Tình hình chung về nhân khẩu, dân tộc;</p> <p>- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chủ yếu: hiện trạng</p> | | | |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|---|--|--|-------------------|--|---|---|------------------|
| | | | | | <p>điện, đường, trường học, trạm y tế, chợ, bưu điện và nguồn nước;</p> <p>- Tình trạng kinh tế: tình hình sản xuất nông nghiệp, cơ hội việc làm phi nông nghiệp;</p> <p>- Một số thông tin cơ bản về trật tự an toàn xã hội, môi trường, tín dụng và tiết kiệm.</p> | | | |
| 43 | Khảo sát sức khỏe dân cư và kinh nghiệm cuộc sống | Thu thập thông tin về tình hình bạo lực, nhận thức của người dân về việc phòng, chống bạo lực nhằm cung cấp thông tin để đánh giá, giám sát tình hình bạo lực trong xã hội để có các chính sách, chương trình phù hợp nhằm giảm thiểu tình trạng bạo lực trong xã hội. | <p>1. Đối tượng đơn vị điều tra: Thành viên hộ dân cư.</p> <p>2. Đơn vị điều tra: Hộ dân cư.</p> | Điều tra chọn mẫu | <p>- Thông tin cơ bản (tuổi, dân tộc, tôn giáo, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân; ...);</p> <p>- Trải nghiệm bạo lực (thể xác/tình dục/tinh thần) của đối tượng phỏng vấn;</p> <p>- Nhận thức về phòng, chống bạo lực.</p> <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1905.</p> | Chu kỳ 10 năm, ngày 01 tháng 6 (tiến hành vào các năm có số tận cùng là 0). | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|---------------------------|---|--|-------------------|--|---|---|---|
| 44 | Điều tra người khuyết tật | Thu thập thông tin chi tiết về khuyết tật phục vụ hoạch định chính sách bảo đảm quyền lợi cho người khuyết tật. | <p>1. Đối tượng điều tra: Thành viên hộ dân cư; người khuyết tật đang thực tế thường trú tại các cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật; trường tiểu học, trung học cơ sở đóng tại địa bàn xã, phường, thị trấn; trạm y tế xã, phường thị trấn.</p> <p>2. Đơn vị điều tra: Hộ dân cư; cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật; ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; trường</p> | Điều tra chọn mẫu | <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ người khuyết tật chia theo dạng tật, nguyên nhân khuyết tật; - Đánh giá thực trạng điều kiện sống và an sinh xã hội cho người khuyết tật; - Xác định nhu cầu và quyền bình đẳng cơ hội về chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng; - Nhu cầu và quyền bình đẳng cơ hội về giáo dục, việc làm; - Xác định nhu cầu và quyền bình đẳng cơ hội tiếp cận thông tin và truyền thông; - Xác định nhu cầu và quyền bình đẳng tiếp cận các công trình xây dựng, giao thông công cộng; - Thái độ đối với người khuyết tật; | Chu kỳ 5 năm, ngày 01 tháng 9 (tiến hành vào các năm có số tận cùng là 3 và 8). | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế. |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|--|---|---|--|---|---|-----------------------------|---|
| | | | tiểu học; trung học cơ sở đóng tại địa bàn xã, phường, thị trấn; trạm y tế xã, phường, thị trấn. | | - Cung cấp thông tin đánh giá Luật Người khuyết tật của Việt Nam và Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật, giám sát các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) về người khuyết tật; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0110. | | | |
| 45 | Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường | Thu thập thông tin về môi trường làm cơ sở phục vụ công tác quản lý nhà nước, nghiên cứu, hoạch định chính sách và biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về bảo vệ môi trường. | 1. Đối tượng điều tra: Các doanh nghiệp; cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ; hộ gia đình có phát sinh chất thải; cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp; cán bộ, chuyên gia tham gia công tác bảo vệ môi trường. | Điều tra toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu | - Thông tin về chất ô nhiễm, dòng thải các chất ô nhiễm ra môi trường, nguồn ô nhiễm; đánh giá tác động môi trường; nội dung cấp phép, đăng ký, chứng nhận, xác nhận; kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường; công tác bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; - Thông tin về chất lượng môi trường; chất thải rắn, | Chu kỳ hằng năm, ngày 01 tháng 12 (riêng đối với chỉ tiêu mã số 2104 là chu kỳ 05 năm, ngày 01 tháng 12, tiến hành vào các năm có số tận cùng là 0 và 5). | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế, Bộ Xây dựng. |

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng, đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|-------------------|-------------------|--|---------------|--|-----------------------------|-----------------|------------------|
| | | | 2. Đơn vị điều tra: Doanh nghiệp; cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ; hộ gia đình có phát sinh chất thải; tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động bảo vệ môi trường. | | <p>chất thải nguy hại, nước thải, khí thải và các loại chất thải khác theo quy định pháp luật.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tin về nguồn lực và đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường. - Thu thập các chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 2104, 2106, 2107, 2111. | | | |